

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2014/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 10 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2013

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Sau khi xem xét Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quyết toán ngân sách địa phương năm 2013; Báo cáo thẩm tra số 31/BCTT-KTNS ngày 03 tháng 12 năm 2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2013 với các nội dung chủ yếu như sau:

I. Quyết toán thu Ngân sách Nhà nước từ kinh tế phát sinh trên địa bàn: 4.929.525.142.752 đồng.

(Chưa kể thu viện trợ, thu kết dư ngân sách năm 2012 chuyển sang, thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang, thu vay để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên, thu ngân sách cấp dưới nộp lên)

Bao gồm:

1. Các khoản thu cân đối Ngân sách Nhà nước: 4.573.328.102.502 đồng

a. Thuế do Hải quan thu từ hoạt động

xuất khẩu và nhập khẩu : 786.458.975.032 đồng

Trong đó:

- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và

thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu : 351.296.082.579 đồng

- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu và

thuế bảo vệ môi trường do Hải quan thực hiện : 435.162.892.453 đồng

b. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước : 3.786.869.127.470 đồng

2. Các khoản ghi thu Ngân sách Nhà nước : 356.197.040.250 đồng

II. Quyết toán chi ngân sách địa phương : 10.192.597.538.562 đồng

1. Các khoản chi cân đối Ngân sách Nhà nước: 9.836.400.498.312 đồng

a. Ngân sách tỉnh : 5.005.213.740.126 đồng

b. Ngân sách huyện, thị xã, thành phố : 3.684.614.998.584 đồng

c. Ngân sách xã, phường, thị trấn : 1.146.571.759.602 đồng

2. Các khoản ghi chi Ngân sách Nhà nước: 356.197.040.250 đồng

a. Ngân sách tỉnh : 225.935.932.313 đồng

b. Ngân sách huyện, thị xã, thành phố : 107.574.892.858 đồng

c. Ngân sách xã, phường, thị trấn : 22.686.215.079 đồng

III. Kết dư ngân sách địa phương : 155.648.340.247 đồng

1. Ngân sách tỉnh : 1.870.552.598 đồng

Trong đó: Trích chuyển cho Quỹ Dự trữ tài chính 50% theo quy định là 935.276.299 đồng.

2. Ngân sách huyện, thị xã, thành phố : 92.769.693.318 đồng

3. Ngân sách xã, phường, thị trấn : 61.008.094.331 đồng

IV. Xử lý kết dư ngân sách

Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2014; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2014./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Tùng

Phụ lục số 01

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2013		Quyết toán NSNN năm 2013	Bao gồm				So sánh QT/DT		
		Bộ Tài chính giao	Hội đồng nhân dân quyết định		Ngân sách Trung ương	Tổng số	Ngân sách địa phương			TW giao	HNND giao
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn		
A	B	1	2	3 = (4) + (5)	4	5 = (6) + (7) + (8)	6	7	8	9=3/1	9=3/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B)	4.035.000.000.000	4.467.000.000.000	6.801.882.650.979	840.497.219.989	5.961.385.430.990	3.642.378.420.103	1.865.055.625.343	453.951.385.544	168,6	152,3
	(Không kể thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách)										
A	THU CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.035.000.000.000	4.247.000.000.000	6.445.685.610.729	840.497.219.989	5.605.188.390.740	3.416.442.487.790	1.757.480.732.485	431.265.170.465	159,7	151,8
I	Thu nội địa thường xuyên	2.938.000.000.000	3.120.000.000.000	3.786.869.127.470	54.038.244.957	3.732.830.882.513	2.293.819.149.533	1.176.066.294.023	262.945.438.957	128,9	121,4
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	400.000.000.000	410.000.000.000	386.205.948.013		386.205.948.013	386.205.948.013			96,6	94,2
1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	311.200.000.000	321.200.000.000	333.085.420.206		333.085.420.206	333.085.420.206			107,0	103,7
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	80.000.000	80.000.000	103.147.975		103.147.975	103.147.975			128,9	128,9
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.000.000.000	80.000.000.000	45.931.814.494		45.931.814.494	45.931.814.494			57,4	57,4
1.4	Thuế tài nguyên	8.200.000.000	8.200.000.000	6.182.714.532		6.182.714.532	6.182.714.532			75,4	75,4
1.5	Thuế môn bài	340.000.000	340.000.000	351.500.000		351.500.000	351.500.000			103,4	103,4
1.6	Thu khác	180.000.000	180.000.000	551.350.806		551.350.806	551.350.806			306,3	306,3
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	190.000.000.000	190.000.000.000	316.514.815.660		316.514.815.660	313.614.365.246	2.900.450.414		166,6	166,6

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2013		Quyết toán NSNN năm 2013	Bao gồm				So sánh QT/DT		
		Bộ Tài chính giao	Hội đồng nhân dân quyết định		Ngân sách Trung ương	Tổng số	Ngân sách địa phương			TW giao	HDND giao
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn		
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	94.090.000.000	94.090.000.000	120.984.461.989		120.984.461.989	120.803.499.855	180.962.134		128,6	128,6
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	100.000.000	100.000.000	31.785.317		31.785.317	31.785.317			31,8	31,8
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.000.000.000	73.000.000.000	148.290.874.919		148.290.874.919	147.416.247.785	874.627.134		203,1	203,1
2.4	Thuế tài nguyên	21.000.000.000	21.000.000.000	45.803.884.489		45.803.884.489	44.374.031.229	1.429.853.260		218,1	218,1
2.5	Thuế môn bài	310.000.000	310.000.000	299.515.500		299.515.500	292.515.500	7.000.000		96,6	96,6
2.6	Thu khác	1.500.000.000	1.500.000.000	1.104.293.446		1.104.293.446	696.285.560	408.007.886		73,6	73,6
3	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	55.000.000.000	60.000.000.000	102.431.250.066		102.431.250.066	98.085.546.529	4.345.703.537		186,2	170,7
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	37.000.000.000	42.000.000.000	52.956.077.978		52.956.077.978	52.956.077.978			143,1	126,1
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	400.000.000	400.000.000	239.813.438		239.813.438	239.813.438			60,0	60,0
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.000.000.000	17.000.000.000	44.149.016.153		44.149.016.153	44.149.016.153			259,7	259,7
3.4	Thuế tài nguyên			221.482.173		221.482.173	221.482.173				
3.5	Thuế môn bài	100.000.000	100.000.000	122.000.000		122.000.000	122.000.000			122,0	122,0
3.6	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước,			4.345.703.537		4.345.703.537		4.345.703.537			
3.7	Thu khác	500.000.000	500.000.000	397.156.787		397.156.787	397.156.787			79,4	79,4
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	1.328.000.000.000	1.443.000.000.000	1.509.429.079.079		1.509.429.079.079	749.844.285.171	706.807.416.507	52.777.377.401	113,7	104,6
4.01	Thu từ doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật HTX	1.328.000.000.000	1.443.000.000.000	1.391.810.645.347		1.391.810.645.347	721.723.743.736	633.214.191.734	36.872.709.877	113,7	104,6
4.01.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	838.800.000.000	956.986.000.000	917.711.674.205		917.711.674.205	441.761.262.534	442.417.452.775	33.532.958.896	121,1	106,1
4.01.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	173.000.000.000	169.986.000.000	172.226.491.190		172.226.491.190	172.226.491.190			101,2	103,0
4.01.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	165.400.000.000	165.266.000.000	179.053.405.276		179.053.405.276	101.511.696.551	74.202.957.744	3.338.750.981	108,8	108,9
4.01.4	Thuế tài nguyên	120.000.000.000	119.952.000.000	101.314.830.167		101.314.830.167		101.314.830.167		86,2	86,2

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2013		Quyết toán NSNN năm 2013	Bao gồm				So sánh QT/DT		
		Bộ Tài chính giao	Hội đồng nhân dân quyết định		Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			TW giao	HDND giao	
						Tổng số	Chia ra				
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố			Ngân sách xã, phường, thị trấn
10.3	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước (không kể thu từ khu vực đầu tư nước ngoài)	55.000.000.000	70.000.000.000	75.699.963.705		75.699.963.705	147.253.476	75.552.710.229		137,6	108,1
10.4	Thu tiền sử dụng đất	400.000.000.000	400.000.000.000	693.821.570.786		693.821.570.786	438.213.168.850	155.887.332.915	99.721.069.021	173,5	173,5
10.5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản										
11	Thu tại xã	45.000.000.000	45.000.000.000	86.713.431.458		86.713.431.458			86.713.431.458	192,7	192,7
11.1	Thu hoa lợi từ quỹ đất công ích			72.634.664.213		72.634.664.213			72.634.664.213		
	Tr. đó: thu đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất công			18.615.438.831		18.615.438.831			18.615.438.831		
11.2	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			131.170.000		131.170.000			131.170.000		
11.3	Thu hồi khoản chi năm trước			275.387.068		275.387.068			275.387.068		
11.4	Thu phạt, tịch thu			3.283.206.914		3.283.206.914			3.283.206.914		
11.5	Thu khác tại xã			10.389.003.263		10.389.003.263			10.389.003.263		
12	Thu khác ngân sách	35.000.000.000	57.000.000.000	152.743.099.821		127.635.384.876	99.517.854.138	26.880.887.148	1.236.643.590	436,4	268,0
12.1	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ										
12.2	Thu hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định			5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000				
12.3	Thu tiền phạt (không kể phạt tại xã)			63.322.455.841		53.745.228.885	44.671.703.270	8.161.445.615	912.080.000		
	Tr. đó: Phạt vi phạm an toàn giao thông		20.000.000.000	45.508.708.305		35.931.481.349	35.019.401.349		912.080.000		227,5
12.4	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)			7.796.488.268		7.285.862.082	3.315.893.879	3.969.968.203			
	Tr. đó: Tịch thu chống lậu			2.392.580.255		2.392.580.255	946.089.692	1.446.490.563			
12.5	Thu tiền bán, thuê, khấu hao nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5.000.000.000	7.000.000.000	7.047.033.890		6.945.736.890	1.685.665.040	4.935.508.260	324.563.590		
12.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			23.026.915.118		18.871.254.024	17.521.808.724	1.349.445.300			
12.7	Thu hồi các khoản chi năm trước			29.838.773.941		19.123.325.791	15.818.342.196	3.304.983.595			

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2013		Quyết toán NSNN năm 2013	Bao gồm				So sánh QT/DT		
		Bộ Tài chính giao	Hội đồng nhân dân quyết định		Ngân sách Trung ương	Tổng số	Ngân sách địa phương			TW giao	HDND giao
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn		
12.8	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)			16.711.432.763	47.455.559	16.663.977.204	11.504.441.029	5.159.536.175			
II	Thu Hải quan	1.097.000.000.000	1.097.000.000.000	786.458.975.032	786.458.975.032					71,7	71,7
1	Thuế xuất khẩu	691.000.000.000	691.000.000.000	311.368.932.836	311.368.932.836					50,8	50,8
2	Thuế nhập khẩu			39.927.149.743	39.927.149.743						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu										
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	406.000.000.000	406.000.000.000	435.162.820.078	435.162.820.078					107,2	107,2
5	Thuế bảo vệ môi trường do Hải quan thực hiện			72.375	72.375						
III	Thu viện trợ			4.675.000.000		4.675.000.000		4.675.000.000			
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước			144.594.792.625		144.594.792.625	846.364.939	69.437.609.794	74.310.817.892		
V	Thu chuyển nguồn			1.503.087.715.602		1.503.087.715.602	901.776.973.318	507.301.828.668	94.008.913.616		
VI	Thu vay để đầu tư phát triển theo Khoản 3 Điều 8		30.000.000.000	220.000.000.000		220.000.000.000	220.000.000.000				733,3
B	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUẢ NSNN		220.000.000.000	356.197.040.250		356.197.040.250	225.935.932.313	107.574.892.858	22.686.215.079		161,9
1	Phạt an toàn giao thông (không kể thu tại xã)										
2	Học phí		30.000.000.000	180.409.187.153		180.409.187.153	121.162.017.671	56.548.751.399	2.698.418.083		601,4
3	Viện phí		120.000.000.000								-
4	Các khoản phí và lệ phí khác										
5	Thu xổ số kiến thiết		70.000.000.000	89.476.025.617		89.476.025.617	89.476.025.617				127,8
5.1	Thuế giá trị gia tăng			32.906.701.741		32.906.701.741	32.906.701.741				
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			7.028.082.368		7.028.082.368	7.028.082.368				
5.3	Thu từ thu nhập sau thuế			5.209.724.596		5.209.724.596	5.209.724.596				
5.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt			44.327.516.912		44.327.516.912	44.327.516.912				
5.5	Thuế môn bài			4.000.000		4.000.000	4.000.000				
6	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			62.954.232.163		62.954.232.163	2.353.506.720	44.093.250.216	16.507.475.227		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2013		Quyết toán NSNN năm 2013	Bao gồm				So sánh QT/DT		
		Bộ Tài chính giao	Hội đồng nhân dân quyết định		Ngân sách Trung ương	Tổng số	Ngân sách địa phương			TW giao	HDND giao
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn		
7	Các khoản huy động đóng góp khác			23.357.595.317		23.357.595.317	12.944.382.305	6.932.891.243	3.480.321.769		
C	THU BỐ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	3.068.668.000.000	3.068.668.000.000	7.985.021.768.250		7.985.021.768.250	4.386.860.447.819	2.815.070.462.400	783.090.858.031		260,2
1	Bổ sung cân đối	1.286.636.000.000	1.286.636.000.000	3.315.076.089.960		3.315.076.089.960	1.980.050.000.000	1.034.672.000.000	300.354.089.960		257,7
2	Bổ sung có mục tiêu	1.782.032.000.000	1.782.032.000.000	4.669.945.678.290		4.669.945.678.290	2.406.810.447.819	1.780.398.462.400	482.736.768.071		262,1
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	1.782.032.000.000	1.782.032.000.000	4.221.910.899.471		4.221.910.899.471	1.958.775.669.000	1.780.398.462.400	482.736.768.071		236,9
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			448.034.778.819		448.034.778.819					
D	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			25.627.994.078		25.627.994.078	18.851.819.515	6.776.174.563			
E	THU TÍN PHIẾU, TRÁI PHIẾU CỦA NSTW										
	TỔNG SỐ (A đến E)	7.103.668.000.000	7.535.668.000.000	14.812.532.413.307	840.497.219.989	13.972.035.193.318	8.048.090.687.437	4.686.902.262.306	1.237.042.243.575	208,5	196,6

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI)

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán giao		Tổng số chi ngân sách địa phương	Chia ra			So sánh QT/DT (%)	
		Trung ương giao	HĐND quyết định		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn	Trung ương giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	5.984.989.000.000	6.416.988.000.000	13.816.386.853.071	8.046.220.134.839	4.594.132.568.988	1.176.034.149.244	230,9	215,3
A	TỔNG CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	5.984.989.000.000	6.196.988.000.000	9.836.400.498.312	5.005.213.740.126	3.684.614.998.584	1.146.571.759.602	164,4	158,7
I	Chi đầu tư phát triển	1.130.961.000.000	703.100.000.000	2.299.245.805.013	1.398.422.204.926	663.804.289.789	237.019.310.298	203,3	327,0
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	669.100.000.000	701.100.000.000	1.300.991.920.594	567.178.100.007	517.489.659.289	216.324.161.298	194,4	185,6
	Tr.đó: - Chi cho GD-ĐT và dạy nghề			188.590.808.130	53.112.583.000	116.586.527.000	18.891.698.130		
	- Chi cho khoa học và công nghệ			12.124.618.000	12.124.618.000				
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	269.100.000.000	269.100.000.000	223.866.094.533	115.843.657.000	90.602.422.289	17.420.015.244	83,2	83,2
1.2	Chi xây dựng cơ sở hạ tầng bằng nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000.000.000	400.000.000.000	684.937.103.674	226.696.749.000	307.699.621.392	150.540.733.282	171,2	171,2
1.3	Chi xây dựng cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn huy động theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN		30.000.000.000	204.978.312.000	172.042.345.000	22.770.733.000	10.165.234.000		683,3
1.4	Chi đầu tư nguồn vốn khác		2.000.000.000	187.210.410.387	52.595.349.007	96.416.882.608	38.198.178.772		9.360,5
1.4.1	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước		2.000.000.000	595.000.000	595.000.000				29,8
1.4.2	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương			31.591.597.000	31.591.597.000				
1.4.3	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2012			12.817.567.007	12.817.567.007				
1.4.4	Nguồn kinh phí NHNN hoàn trả đến bù trợ Sợ KHCN			4.413.136.000	4.413.136.000				
1.4.5	Nguồn khác còn lại			137.793.110.380	3.178.049.000	96.416.882.608	38.198.178.772		

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán giao		Tổng số chi ngân sách địa phương	Chia ra			So sánh QT/DT (%)	
		Trung ương giao	HDND quyết định		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn	Trung ương giao	HDND quyết định
2	Chi hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			100,0	100,0
3	Chi bổ sung vốn điều lệ								
4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			203.949.125.500	38.832.510.000	144.421.466.500	20.695.149.000		
4.1	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo			148.686.637.500	500.581.000	135.229.780.500	12.956.276.000		
4.4	Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn			19.741.820.000	19.741.820.000				
4.5	Chương trình mục tiêu quốc gia về Văn hóa			2.760.000.000	2.760.000.000				
4.9	Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm			1.385.000.000	1.385.000.000				
4.11	Chương trình mục tiêu quốc gia về Việc làm và dạy nghề			1.800.662.000	1.800.662.000				
4.13	Chương trình mục tiêu quốc gia Ứng phó với biến đổi khí hậu								
4.14	Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế			2.734.926.000	2.734.926.000				
4.15	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS			6.490.128.000	6.490.128.000				
4.16	Chương trình mục tiêu quốc gia Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo			3.421.571.000	3.419.393.000	2.178.000			
4.17	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới			16.928.381.000		9.189.508.000	7.738.873.000		
5	Chương trình 135			816.916.000		816.916.000			
	Trong đó đầu tư CSHTT các xã đặc biệt khó khăn			816.916.000		816.916.000			
6	Chương trình 134			33.209.000		33.209.000			
7	Chương trình 5 triệu ha rừng								
8	Nguồn Trung ương đầu tư mục tiêu	459.861.000.000		791.454.633.919	790.411.594.919	1.043.039.000		172,1	
8.1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước			452.408.944.819	452.408.944.819				
8.2	Chương trình biển Đông - hải đảo			16.651.376.000	16.651.376.000				
8.3	Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, cây lâm nghiệp, thủy sản, hạ tầng nuôi trồng thủy sản			6.776.183.000	6.776.183.000				
8.5	Chương trình định canh, định cư và bố trí lại dân cư			6.442.000.000	6.442.000.000				

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán giao		Tổng số chi ngân sách địa phương	Chia ra			So sánh QT/DT (%)	
		Trung ương giao	HDND quyết định		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn	Trung ương giao	HDND quyết định
8.6	Hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế xã hội các Vùng theo Nghị quyết của Bộ Chính trị			95.988.541.000	95.988.541.000				
8.7	Hỗ trợ đầu tư 62 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP			1.043.039.000		1.043.039.000			
8.8	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch			9.291.537.000	9.291.537.000				
8.9	Chương trình bảo vệ phát triển rừng			9.421.568.000	9.421.568.000				
8.10	Hỗ trợ đầu tư các trung tâm y tế tỉnh			14.432.597.000	14.432.597.000				
8.11	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã			3.228.000.000	3.228.000.000				
8.12	Hỗ trợ khu công nghiệp			78.798.674.000	78.798.674.000				
8.13	Hỗ trợ vốn đối ứng ODA			33.676.687.100	33.676.687.100				
8.14	Khắc phục hậu quả hạn hán			1.736.304.000	1.736.304.000				
8.15	Nguồn dự toán chi và vượt thu ngân sách TW			1.090.037.000	1.090.037.000				
8.16	Nguồn dự phòng ngân sách TW (Di dân khẩn cấp)			2.618.285.000	2.618.285.000				
8.17	Neo đậu tránh, trú bão			18.032.100.000	18.032.100.000				
8.18	Hồ chứa nước ngọt, thống thủy lợi trên đảo			5.591.661.000	5.591.661.000				
8.19	Biển đổi khí hậu			33.148.199.000	33.148.199.000				
8.20	Nguồn vốn Trung ương thu hồi			951.289.000	951.289.000				
8.21	Hỗ trợ vốn khác			127.612.000	127.612.000				
II	Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN			57.451.200.000	57.451.200.000				
1	Từ nguồn vốn đầu tư tập trung			39.851.500.000	39.851.500.000				
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất			17.599.700.000	17.599.700.000				
III	Chi thường xuyên	4.720.878.000.000	4.233.640.000.000	5.294.142.063.423	2.081.684.254.622	2.398.248.032.814	814.209.775.987	112,1	125,0
1	Chi quốc phòng		48.359.000.000	117.759.487.499	56.698.469.000	21.862.230.000	39.198.788.499		243,5
2	Chi an ninh		19.369.000.000	42.377.618.061	9.493.599.000	12.835.951.323	20.048.067.738		218,8
3	Chi đặc biệt								
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.970.075.000.000	1.970.075.000.000	2.115.506.549.377	474.607.486.106	1.610.625.306.613	30.273.756.658	107,4	107,4

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán giao		Tổng số chi ngân sách địa phương	Chia ra			So sánh QT/DT (%)	
		Trung ương giao	HDND quyết định		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn	Trung ương giao	HDND quyết định
4.1	Chi sự nghiệp giáo dục		1.892.023.000.000	1.997.367.721.681	375.509.412.772	1.593.915.181.351	27.943.127.558		
4.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		78.052.000.000	109.779.095.375	99.098.073.334	10.681.022.041			
4.3	Chi đào tạo lại			8.359.732.321		6.029.103.221	2.330.629.100		
5	Chi sự nghiệp y tế		520.204.000.000	616.897.808.653	615.306.763.041	571.200.000	1.019.845.612		118,6
6	Chi dân số và kế hoạch hóa gia đình			40.840.500			40.840.500		
7	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	21.984.000.000	25.984.000.000	25.777.695.332	24.133.095.719	1.644.599.613		117,3	99,2
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		44.105.000.000	50.408.168.554	31.780.983.546	12.359.476.591	6.267.708.417		114,3
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		22.200.000.000	31.376.109.997	13.040.515.993	12.477.501.730	5.858.092.274		141,3
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		25.487.000.000	28.662.777.126	16.189.083.247	6.805.762.471	5.667.931.408		112,5
11	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		169.931.000.000	381.122.843.003	34.176.320.979	164.230.358.160	182.716.163.864		224,3
12	Chi sự nghiệp kinh tế		331.334.000.000	680.293.423.713	423.620.032.777	203.577.043.637	53.096.347.299		205,3
12.1	Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi			217.785.219.954	85.089.025.216	97.409.151.307	35.287.043.431		
12.2	Chi sự nghiệp thủy sản			286.433.430.019	286.370.306.420		63.123.599		
12.3	Chi sự nghiệp giao thông			29.476.178.341	15.064.972.741	8.855.743.031	5.555.462.569		
12.4	Chi sự nghiệp kinh tế khác			146.598.595.399	37.095.728.400	97.312.149.299	12.190.717.700		
13	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	65.100.000.000	30.385.000.000	54.419.564.309	4.713.189.787	49.010.220.922	696.153.600	83,6	179,1
14	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể		858.901.000.000	1.055.235.378.059	326.314.807.998	273.386.102.742	455.534.467.319		122,9
14.1	Chi quản lý nhà nước			701.589.292.581	247.844.669.309	159.473.234.543	294.271.388.729		
14.2	Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị			341.815.520.696	74.473.222.868	109.937.653.692	157.404.644.136		
14.3	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể			11.830.564.782	3.996.915.821	3.975.214.507	3.858.434.454		
15	Chi trợ giá mặt hàng chính sách		16.421.000.000	11.740.710.786	11.689.635.217		51.075.569		71,5
16	Chi khác ngân sách		150.885.000.000	82.523.088.454	39.920.272.212	28.862.279.012	13.740.537.230		54,7
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360.000.000	1.360.000.000	1.360.000.000	1.360.000.000			100,0	100,0
V	Chi chuyển nguồn			2.184.201.429.876	1.466.296.080.578	622.562.675.981	95.342.673.317		
VI	Dự phòng chi ngân sách	131.790.000.000	131.790.000.000						
VII	Chi tạo nguồn thực hiện điều chỉnh tiền lương		20.057.000.000						

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán giao		Tổng số chi ngân sách địa phương	Chia ra			So sánh QT/DT (%)	
		Trung ương giao	HDND quyết định		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách xã, phường, thị trấn	Trung ương giao	HDND quyết định
VIII	Chi theo mục tiêu		1.107.041.000.000						
B	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN		220.000.000.000	356.197.040.250	225.935.932.313	107.574.892.858	22.686.215.079		161,9
I	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo		100.000.000.000	222.885.153.153	163.637.983.671	56.548.751.399	2.698.418.083		222,9
1	Quỹ Xây dựng trường								
2	Học phí		30.000.000.000	180.409.187.153	121.162.017.671	56.548.751.399	2.698.418.083		601,4
3	Nguồn xỏ số kiến thiết		70.000.000.000	42.475.966.000	42.475.966.000				60,7
II	Chi sự nghiệp Y tế		120.000.000.000	21.367.001.000	21.367.001.000				17,8
1	Viện phí		120.000.000.000						-
2	Phí của ngành y tế								
3	Nguồn xỏ số kiến thiết			21.367.001.000	21.367.001.000				
III	Chi sự nghiệp khác			111.944.886.097	40.930.947.642	51.026.141.459	19.987.796.996		
1	Từ nguồn thu xỏ số và BMC			36.647.545.617	36.647.545.617				
	Trong đó: chi chuyển nguồn			2.349.330.617	2.349.330.617				
2	Từ nguồn ghi thu phí, lệ phí								
3	Chi từ nguồn đóng góp XDCS hạ tầng			75.297.340.480	4.283.402.025	51.026.141.459	19.987.796.996		
	Trong đó: chi chuyển nguồn			1.829.895.305	1.829.895.305				
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			3.598.161.320.431	2.815.070.462.400	783.090.858.031			
I	Bổ sung cân đối			1.335.026.089.960	1.034.672.000.000	300.354.089.960			
II	Bổ sung có mục tiêu			2.263.135.230.471	1.780.398.462.400	482.736.768.071			
1	Bảng nguồn vốn trong nước			2.263.135.230.471	1.780.398.462.400	482.736.768.071			
2	Bảng nguồn vốn ngoài nước								
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			25.627.994.078		18.851.819.515	6.776.174.563		

Phụ lục số 03

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH 135,
DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG, MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2013
(Kèm theo Nghị quyết số 24/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Trung ương bổ sung năm 2013	Trong đó:		Tổng số quyết toán năm 2013	Trong đó:		So sánh QT/DT	
			Vốn đầu tư	Vốn SN		Vốn đầu tư	Vốn SN	Tuyệt đối	Tương đối
A	B	2	a	b	2=3+4	3	4	6	7
	TỔNG SỐ	1.958.775.669.000	590.922.881.000	1.367.852.788.000	1.967.756.133.159	541.603.098.600	1.426.153.034.559	-8.980.464.159	63,9
I	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	314.069.000.000	184.824.000.000	129.245.000.000	348.803.412.241	194.773.377.500	154.030.034.741	42.320.569.014	89,2
1	Chương trình việc làm và dạy nghề	29.451.000.000	1.841.000.000	27.610.000.000	26.564.141.300	1.800.662.000	24.763.479.300	9.819.559.143	73,0
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	154.555.000.000	136.265.000.000	18.290.000.000	153.466.649.500	139.513.067.500	13.953.582.000	7.091.070.500	95,6
3	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	22.130.000.000	20.490.000.000	1.640.000.000	21.765.750.980	19.741.820.000	2.023.930.980	911.331.840	96,0
4	Chương trình y tế	12.761.000.000	2.752.000.000	10.009.000.000	11.833.111.357	2.734.926.000	9.098.185.357	1.306.946.076	90,1
5	Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình	9.211.000.000	-	9.211.000.000	11.060.152.608	-	11.060.152.608	2.053.562.777	84,3
6	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	3.672.000.000	1.385.000.000	2.287.000.000	3.595.118.876	1.385.000.000	2.210.118.876	80.571.674	97,8
7	Chương trình văn hóa	7.050.000.000	2.760.000.000	4.290.000.000	8.189.258.000	2.760.000.000	5.429.258.000	1.184.000	100,0
8	Chương trình Giáo dục và đào tạo	41.080.000.000	-	41.080.000.000	55.849.742.800	-	55.849.742.800	14.248.850.300	79,7
9	Chương trình phòng, chống ma túy	2.179.000.000	-	2.179.000.000	2.121.267.250	-	2.121.267.250	143.305.000	93,7
10	Chương trình phòng, chống tội phạm	530.000.000	-	530.000.000	526.572.250	-	526.572.250	9.000.000	98,3
11	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	21.659.000.000	11.959.000.000	9.700.000.000	41.548.156.748	16.928.381.000	24.619.775.748	5.673.032.112	88,0
12	Chương trình phòng chống HIV/AIDS	9.331.000.000	7.372.000.000	1.959.000.000	8.387.682.919	6.490.128.000	1.897.554.919	952.252.137	89,8
13	Chương trình Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	460.000.000	-	460.000.000	3.895.807.653	3.419.393.000	476.414.653	29.903.455	99,2

STT	Nội dung chi	Trung ương bổ sung năm 2013	Trong đó:		Tổng số quyết toán năm 2013	Trong đó:		So sánh QT/DT	
			Vốn đầu tư	Vốn SN		Vốn đầu tư	Vốn SN	Tuyệt đối	Tương đối
II	Chương trình 135	-	-	-	830.746.000	816.916.000	13.830.000	200.668.583	80,5
III	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Một số nguồn kinh phí khác	1.644.706.669.000	406.098.881.000	1.238.607.788.000	1.618.121.974.918	346.012.805.100	1.272.109.169.818	1.067.696.400.228	60,2
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	348.361.000.000	348.361.000.000	-	335.853.289.100	335.853.289.100	-	37.677.790.389	89,9
2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP	23.570.000.000	-	23.570.000.000	24.496.410.500	1.043.039.000	23.453.371.500	4.224.286.621	85,3
3	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc miền núi	3.907.000.000	-	3.907.000.000	513.600.000	-	513.600.000	4.942.400.000	9,4
4	Kinh phí xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	3.726.000.000	-	3.726.000.000	2.530.000.000	-	2.530.000.000	1.196.000.000	67,9
5	Hỗ trợ các dự án, nhiệm vụ khoa học, công nghệ	2.830.000.000	-	2.830.000.000	3.130.798.084	-	3.130.798.084	435.041.916	87,8
6	Chương trình quốc gia về bình đẳng giới	465.000.000	-	465.000.000	424.792.000	-	424.792.000	40.208.000	91,4
7	Đề án phát triển nghề công tác xã hội theo Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg	548.000.000	-	548.000.000	535.167.000	-	535.167.000	12.833.000	97,7
8	Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em	1.100.000.000	-	1.100.000.000	1.046.369.965	-	1.046.369.965	53.630.035	95,1
9	Đề án trợ giúp Xh và phục hồi chức năng cho người tàn tật, người rối nhiễu tâm trí	200.000.000	-	200.000.000	192.066.000	-	192.066.000	7.934.000	96,0
10	Chương trình quốc gia về an toàn lao động	1.190.000.000	-	1.190.000.000	959.365.630	-	959.365.630	230.639.420	80,6
11	Kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư theo Quyết định 193/QĐ-TTg	3.000.000.000	-	3.000.000.000	2.380.000.000	-	2.380.000.000	5.810.000.000	29,1
12	Kinh phí hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác	450.000.000	-	450.000.000	380.436.500	-	380.436.500	69.563.500	84,5
13	Kinh phí thực hiện khoanh nuôi bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên	13.610.000.000	-	13.610.000.000	13.167.281.000	2.945.491.000	10.221.790.000	769.719.000	94,5
14	Kinh phí ổn định định canh, định cư	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-	-	-	7.512.000.000	-
15	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi theo Quyết định 239/QĐ-TTg	19.476.000.000	-	19.476.000.000	7.342.884.000	-	7.342.884.000	20.510.116.000	26,4
16	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 13/2010/NĐ-CP và Luật Người cao tuổi	50.300.000.000	-	50.300.000.000	174.885.265.229	-	174.885.265.229	49.553.998.280	77,9

STT	Nội dung chi	Trung ương bổ sung năm 2013	Trong đó:		Tổng số quyết toán năm 2013	Trong đó:		So sánh QT/DT	
			Vốn đầu tư	Vốn SN		Vốn đầu tư	Vốn SN	Tuyệt đối	Tương đối
17	Hỗ trợ trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	2.607.000.000	-	2.607.000.000	1.039.167.000	-	1.039.167.000	1.623.233.000	39,0
18	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 49/2010/NĐ-CP	121.939.000.000	-	121.939.000.000	179.008.316.635	-	179.008.316.635	117.558.751.965	60,4
19	Hỗ trợ nâng cấp đô thị và chia tách huyện xã	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	0	100,0
20	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của Hội VHNT và Hội Nhà báo địa phương (trong đó Hội VHNT 540tr và Hội Nhà báo 110tr)	650.000.000	-	650.000.000	650.000.000	-	650.000.000	0	100,0
21	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSĐP đảm bảo	50.000.000.000	-	50.000.000.000	70.271.250.000	-	70.271.250.000	942.886.000	98,7
22	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo tiền điện 2013	16.579.000.000	-	16.579.000.000	16.869.390.000	-	16.869.390.000	106.660.000	99,4
23	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh Công an xã	2.180.000.000	-	2.180.000.000	2.180.000.000	-	2.180.000.000	0	100,0
24	Kinh phí thực hiện hiện Luật Dân quân tự vệ	25.714.000.000	-	25.714.000.000	25.714.000.000	-	25.714.000.000	0	100,0
25	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	12.670.000.000	-	12.670.000.000	-	-	-	12.670.000.000	-
26	Kinh phí học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc nội trú	3.671.000.000	-	3.671.000.000	-	-	-	3.671.000.000	-
27	Kinh phí giải quyết chế độ, chính sách theo nghị định số 67/2010/NĐ-CP	180.929.000	-	180.929.000	145.036.933	-	145.036.933	78.841.750	64,8
28	Kinh phí để thực hiện thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	5.485.740.000	-	5.485.740.000	3.460.314.000	-	3.460.314.000	2.301.029.300	60,1
29	Hỗ trợ kinh phí giáo viên mầm non	41.405.000.000	-	41.405.000.000	-	-	-	41.405.000.000	-
30	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	244.000.000	-	244.000.000	247.536.000	-	247.536.000	78.264.000	76,0
31	Hỗ trợ phí bảo hiểm vật nuôi	1.464.000.000	-	1.464.000.000	1.463.656.000	-	1.463.656.000	344.000	100,0
32	Kinh phí thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính Phủ	243.037.000.000	-	243.037.000.000	279.030.525.450	-	279.030.525.450	15.836.289.087	94,6
33	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý	334.000.000	-	334.000.000	292.824.681	-	292.824.681	41.175.319	87,7

STT	Nội dung chi	Trung ương bổ sung năm 2013	Trong đó:		Tổng số quyết toán năm 2013	Trong đó:		So sánh QT/DT	
			Vốn đầu tư	Vốn SN		Vốn đầu tư	Vốn SN	Tuyệt đối	Tương đối
34	Kinh phí đầu tư dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng sạt lở đất, lũ ống, lũ quét	6.000.000.000	6.000.000.000	-	3.533.507.000	3.533.507.000	-	6.000.000.000	37,1
35	Bổ sung kinh phí phòng chống hạn, xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2011-2012	27.400.000.000	1.737.881.000	25.662.119.000	20.992.592.740	2.637.479.000	18.355.113.740	6.448.532.230	76,5
36	Kinh phí thực hiện chỉnh sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	23.204.000.000	-	23.204.000.000	24.923.539.680	-	24.923.539.680	21.484.460.320	53,7
37	Kinh phí bù lỗ giá điện, giá xăng dầu xã Nhơn Châu	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	0	100,0
38	Kinh phí diễn tập phòng thủ	6.700.000.000	-	6.700.000.000	3.100.000.000	-	3.100.000.000	3.600.000.000	46,3
39	Kinh phí xử lý ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	15.532.000.000	-	15.532.000.000	-	-	-	15.532.000.000	-
40	Kinh phí đề thực hiện chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo	69.000.000	-	69.000.000	-	-	-	205.100.000	-
41	Kinh phí thực hiện Đề án: Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020	4.072.000.000	-	4.072.000.000	4.072.000.000	-	4.072.000.000	0	100,0
42	Kinh phí hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	26.100.000.000	-	26.100.000.000	15.139.000.000	-	15.139.000.000	10.961.000.000	58,0
43	Kinh phí thực hiện Quyết định số 799/QĐ-TTg theo CV 14861/BTC-NSNN ngày 31/10/2013	487.000.000	-	487.000.000	-	-	-	487.000.000	-
44	Kinh phí thực hiện chỉnh sách miễn thu thủy lợi phí năm 2013	20.663.000.000	-	20.663.000.000	64.807.955.454	-	64.807.955.454	48.790.322.147	57,1
45	Kinh phí khắc phục nhà cửa và hạ tầng thiết yếu bị hư hỏng nặng do bão số 14 và 15 gây ra	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000	-
46	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù trong các cơ sở y tế công lập năm 2012	20.063.000.000	-	20.063.000.000	-	-	-	20.063.000.000	-
47	Kinh phí thực hiện Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg năm 2013	304.000.000	-	304.000.000	-	-	-	304.000.000	-
48	Kinh phí BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	22.796.000.000	-	22.796.000.000	87.969.910.500	-	87.969.910.500	7.180.981.432	92,5
49	Kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo	-	-	-	74.113.663.500	-	74.113.663.500	54.070.126.664	57,8
50	Kinh phí BHYT cho hộ cận nghèo và HSSV	61.521.000.000	-	61.521.000.000	35.120.383.175	-	35.120.383.175	26.400.616.825	57,1
51	Bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	329.531.000.000	-	329.531.000.000	116.590.232.185	-	116.590.232.185	462.702.910.569	20,1

STT	Nội dung chi	Trung ương bổ sung năm 2013	Trong đó:		Tổng số quyết toán năm 2013	Trong đó:		So sánh QT/DT	
			Vốn đầu tư	Vốn SN		Vốn đầu tư	Vốn SN	Tuyệt đối	Tương đối
52	Kinh phí mua giống lúa lai	-	-	-	821.800.500	-	821.800.500	0	100,0
53	Kinh phí Đề án 06	-	-	-	519.678.477	-	519.678.477	265.245.459	
54	Chuyển tạm ứng thành cấp phát học sinh con hộ nghèo trên địa bàn 135	8.871.000.000	-	8.871.000.000	5.207.970.000	-	5.207.970.000	3.841.470.000	57,6